

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN 30/6/2019
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**



<u>NỘI DUNG</u>	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Lilama 45.3 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 340300084 ngày 15/05/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 4400135344.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Vốn điều lệ của Công ty là 35.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 3.500.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp thực tế tại ngày 30/6/2019 như sau:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam – CTCP	1.429.000	14.290.000.000	40,83 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.071.000	20.710.000.000	59,17 %
	3.500.000	35.000.000.000	100,00 %

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

Ông Bùi Quốc Vương	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Hoàng Việt	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Phạm Văn Thìn	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Cù Thanh Nghị	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Huỳnh Văn Thạch	Thành viên hội đồng quản trị

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Hoàng Việt	Tổng Giám đốc
Ông Mạc Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Du	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Thìn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cù Thanh Nghị	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Phạm Thị Bích Hà	Trưởng ban
Ông Trần Ngọc Dũng	Thành viên
Bà Nông Thị Hồng Nhung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, công nợ phải thu phải trả tại ngày 30/6/2019 trên Báo cáo tài chính của Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty;

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng Ngãi, ngày 8 tháng 8 năm 2019

TM Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

Số: 607/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.3

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 45.3 (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 8/8/2019, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.3 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



BÙI QUANG HỢP

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 1796-2019-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 8 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/6/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		497.009.667.965	496.984.744.446
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	31.677.492.981	13.858.875.172
1. Tiền	111		30.831.462.981	13.012.845.172
2. Các khoản tương đương tiền	112		846.030.000	846.030.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158.908.585.936	190.387.070.984
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	143.875.675.668	171.555.171.775
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	17.782.443.406	21.890.976.917
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.411.081.208	1.263.056.812
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.450.348.042	1.288.827.868
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(5.610.962.388)	(5.610.962.388)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	306.423.589.048	292.486.895.273
1. Hàng tồn kho	141		306.423.589.048	292.486.895.273
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	251.903.017
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	251.903.017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		54.192.276.083	56.472.137.463
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.322.015.000	1.880.965.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3	1.322.015.000	1.880.965.000
II. Tài sản cố định	220		25.231.836.307	26.939.546.127
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	19.393.915.188	17.701.166.874
- Nguyên giá	222		72.183.441.014	67.166.041.232
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(52.789.525.826)	(49.464.874.358)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	5.837.921.119	9.238.379.253
- Nguyên giá	225		8.135.177.801	13.124.676.583
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2.297.256.682)	(3.886.297.330)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		55.000.000	55.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(55.000.000)	(55.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	25.600.000.000	25.600.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.600.000.000	25.600.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.038.424.776	2.051.626.336
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.038.424.776	2.051.626.336
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		551.201.944.048	553.456.881.909

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019
 (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/6/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		503.322.259.728	505.627.035.435
I. Nợ ngắn hạn	310		503.322.259.728	504.942.094.045
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	79.901.338.189	78.091.068.680
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	167.672.236.489	162.178.113.259
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.062.429.376	5.399.581.118
4. Phải trả người lao động	314		769.630.531	355.594.686
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	13.388.427.297	15.289.503.586
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.16	51.998.098.307	53.788.275.137
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	23.286.963.062	20.242.554.801
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	162.043.880.497	169.398.146.798
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		199.255.980	199.255.980
II. Nợ dài hạn	330		-	684.941.390
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	-	684.941.390
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47.879.684.320	47.829.846.474
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	47.879.684.320	47.829.846.474
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.277.672.000	4.277.672.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.000.546.177	33.000.546.177
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.087.212.068	2.087.212.068
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(26.485.745.925)	(26.535.583.771)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(26.535.583.771)	2.376.275.195
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		49.837.846	(28.911.858.966)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		551.201.944.048	553.456.881.909

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Trần Thị Dung

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị

Quảng Ngãi, ngày 8 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: đồng
			Năm 2019	Năm 2018	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	33.092.787.979	27.571.787.361	73.158.799.926
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	33.092.787.979	27.571.787.361	73.158.799.926
4. Giá vốn hàng bán	11		26.838.914.659	22.514.996.356	61.401.089.262
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.253.873.320	5.056.791.005	11.757.710.664
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	16.491.244	13.064.782	33.006.865
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.618.765.154	5.371.877.893	8.179.241.652
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.618.765.154	5.371.877.893	8.179.241.652
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	1.974.142.403	(914.557.056)	3.893.985.552
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(322.542.993)	612.534.950	(282.509.675)
11. Thu nhập khác	31		333.845.000	-	333.845.000
12. Chi phí khác	32		1.497.479	602.234.626	1.497.479
13. Lợi nhuận khác	40		332.347.521	(602.234.626)	332.347.521
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.804.528	10.300.324	49.837.846
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	-	4.755.954	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		9.804.528	5.544.370	49.837.846
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	3	2	14
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.7	3	2	14

Người lập biểu


 Trần Thị Dung

Kế toán trưởng


 Cù Thanh Ngại

Quảng Ngãi, ngày 8 tháng 8 năm 2019



Hoàng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	113.627.011.006	141.061.256.441
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và	02	(56.883.720.084)	(95.125.096.073)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.266.828.882)	(30.672.035.836)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(6.996.235.408)	(7.313.415.983)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(742.870.043)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	-	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.884.636.954)	(2.145.692.063)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25.852.719.635	5.805.016.486
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(27.901.000)	(10.069.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	33.006.865	26.025.982
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.105.865	15.956.982
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	61.326.417.241	91.379.092.029
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(68.315.632.244)	(96.699.921.905)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.049.992.688)	(1.427.868.989)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.039.207.691)	(6.748.698.865)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	17.818.617.809	(927.725.397)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.858.875.172	15.474.211.363
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	31.677.492.981	14.546.485.966

Người lập biểu



Trần Thị Dung

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị

Quảng Ngãi, ngày 8 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilam 45.3 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 340300084 ngày 15/05/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 4400135344.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: lắp ráp thiết bị máy móc các công trình;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, nhà máy lọc hóa dầu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình đường dây tải điện, trạm biến thế;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công xử lý nền móng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: trang trí nội ngoại thất công trình;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất kinh doanh phụ tùng cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa đưa vào đầu. Chi tiết: Kinh doanh hóa chất;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu xăng, dầu mỏ, khí công nghiệp;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân. Chi tiết: Tư vấn đầu tư và lắp đặt các dây chuyền công nghệ;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Chế tạo kết cấu thép phi tiêu chuẩn;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại. Chi tiết: Sản xuất bình, bể, đường ống chịu áp lực;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị nâng và thang máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ, phụ tùng, dụng cụ cơ khí;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp; Khảo sát địa hình công trình xây dựng; Khảo sát địa chất công trình xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghiệp;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí. Chi tiết: Hoạt động vui chơi giải trí;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết khách sạn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, và các văn bản pháp lý liên quan khác theo quy định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá mức độ tổn thất của Ban Tổng Giám đốc Công ty cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý, tài sản cố định khác	04 - 06 năm
Tài sản cố định vô hình	03 - 06 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, tiền sửa chữa, chi phí bảo hiểm xe.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh

doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng		
		30/6/2019	01/01/2019	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền				
- Tiền mặt		1.313.835.185	328.560.932	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		29.517.627.796	12.684.284.240	
- Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾		846.030.000	846.030.000	
Cộng		31.677.492.981	13.858.875.172	
⁽¹⁾ Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Thương mại CP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Khánh Hòa, lãi suất 5%/ năm.				
2. Phải thu khách hàng		30/6/2019	01/01/2019	
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>				
- Công ty CP tập đoàn Đức Long Gia Lai		30.717.246.000	30.717.246.000	
- Công ty TNHH Trung Nam - Công trình Mương Chuối		11.462.506.670	39.294.337.575	
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thiên Tân		-	10.533.570.384	
- Phải thu khách hàng khác		99.808.707.780	89.122.802.598	
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>				
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		209.514.849	209.514.849	
- Công ty Cổ phần Lilama 10		-	-	
- Công ty Cổ phần Lilama 18		1.446.097.566	1.446.097.566	
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3		231.602.803	231.602.803	
Cộng		143.875.675.668	171.555.171.775	
3. Trả trước cho người bán		30/6/2019	01/01/2019	
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
- Công ty cổ phần Xây dựng Cơ khí A74		262.352.605	5.474.672.500	
- Công ty CP phát triển công nghiệp Hoàng Dương		4.587.000.000	4.587.000.000	
- Trả trước cho người bán khách hàng khác		2.382.796.210	1.279.009.826	
<i>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>				
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1		10.550.294.591	10.550.294.591	
Cộng		17.782.443.406	21.890.976.917	
4. Phải thu khác		30/6/2019	01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.450.348.042	315.963.096	1.288.827.868	315.963.096
- Phải thu khác	1.053.223.320	-	884.503.146	-
- Tam ứng	397.124.722	315.963.096	404.324.722	315.963.096
b) Dài hạn	1.322.015.000	-	1.880.965.000	-
- Kỳ quỹ, kỳ cược	1.322.015.000	-	1.880.965.000	-
Cộng	2.772.363.042	315.963.096	3.169.792.868	315.963.096

5. Nợ xấu	Giá gốc	30/6/2019	Giá gốc	01/01/2019
		Giá trị có thể thu hồi		Giá trị có thể thu hồi
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Tổng các khoản phải thu quá hạn thanh toán	5.610.962.388	-	5.610.962.388	-
<i>Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc (Thi công NM thủy điện Đrây H'Linh 3)⁽¹⁾</i>	5.294.999.292	-	5.294.999.292	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
<i>Các khoản tạm ứng</i>	315.963.096	-	315.963.096	-
Cộng	5.610.962.388	-	5.610.962.388	-

⁽¹⁾ Khoản phải thu của Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc (Thi công nhà máy thủy điện Đrây H'Linh 3) đã được Công ty đệ đơn ra tòa án. Hiện tại, Tòa án đang tiến hành thụ lý vụ việc theo quy định của pháp luật. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu khó đòi này.

6. Hàng tồn kho	Giá gốc	30/6/2019	Giá gốc	01/01/2019
		Dự phòng		Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	29.081.105	-	29.081.105	-
- Công cụ, dụng cụ	386.602.305	-	451.838.305	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	306.007.905.638	-	292.005.975.863	-
Cộng	306.423.589.048	-	292.486.895.273	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	19.295.501.846	36.276.386.075	9.331.082.126	1.808.071.185	455.000.000	67.166.041.232
Số tăng trong kỳ	-	-	5.017.399.782	-	-	5.017.399.782
- <i>Mua lại tài sản thuê tài chính</i>	-	-	5.017.399.782	-	-	5.017.399.782
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.295.501.846	36.276.386.075	14.348.481.908	1.808.071.185	455.000.000	72.183.441.014
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	7.820.291.431	31.967.314.818	7.551.533.406	1.758.434.818	367.299.885	49.464.874.358
Số tăng trong kỳ	445.158.630	472.695.387	2.354.206.557	7.090.908	45.499.986	3.324.651.468
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	445.158.630	472.695.387	358.407.021	7.090.908	45.499.986	1.328.851.932
- <i>Mua lại tài sản thuê tài chính</i>	-	-	1.995.799.536	-	-	1.995.799.536
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.265.450.061	32.440.010.205	9.905.739.963	1.765.525.726	412.799.871	52.789.525.826
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	11.475.210.415	4.309.071.257	1.779.548.720	49.636.367	87.700.115	17.701.166.874
Tại ngày cuối kỳ	11.030.051.785	3.836.375.870	4.442.741.945	42.545.459	42.200.129	19.393.915.188

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.390.634.670 đồng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.831.781.155 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	10.989.498.782	2.135.177.801	13.124.676.583
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	4.989.498.782	-	4.989.498.782
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	4.989.498.782	-	4.989.498.782
Số dư cuối kỳ	6.000.000.000	2.135.177.801	8.135.177.801
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.512.641.222	373.656.108	3.886.297.330
Số tăng trong kỳ	300.000.000	106.758.888	406.758.888
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	300.000.000	106.758.888	406.758.888
Số giảm trong kỳ	1.995.799.536	-	1.995.799.536
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	1.995.799.536	-	1.995.799.536
Số dư cuối kỳ	1.816.841.686	480.414.996	2.297.256.682
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	7.476.857.560	1.761.521.693	9.238.379.253
Tại ngày cuối kỳ	4.183.158.314	1.654.762.805	5.837.921.119

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	55.000.000	55.000.000
Số dư cuối kỳ	55.000.000	55.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	55.000.000	55.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	55.000.000	55.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

10. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	dự phòng	giá trị hợp lý	Giá gốc	dự phòng	giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty						
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác	25.600.000.000			25.600.000.000		
+ Công ty cổ phần đầu tư Vĩnh Sơn ⁽¹⁾	25.600.000.000			25.600.000.000		
Cộng	25.600.000.000			25.600.000.000		

(*) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn đầu tư dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 5 công suất 28MW trên sông Côn, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạch, tỉnh Bình Định. Tổng số vốn góp tại ngày 30/06/2019 là 25.600.000.000 đồng và 512.000.000 đồng cổ tức bằng cổ phần tương đương với 2.611.200 cổ phần, chiếm 10% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn. Ngày 27/06/2016 Công ty đã ký hợp đồng số 03/2016/HĐCNCP-VSI với Công ty CP Thủy điện Chu Va về việc chuyển nhượng toàn bộ 2.611.200 cổ phần Công ty đang đầu tư vào Công ty CP đầu tư Vĩnh Sơn cho Công ty CP Thủy điện Chu Va. Trong năm 2016 Công ty CP Thủy điện Chu Va tạm ứng 5.000.000.000 đồng tiền mua cổ phần. Đến thời điểm 30/6/2019 việc chuyển nhượng vẫn chưa được hoàn tất.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

11. Chi phí trả trước

	30/6/2019	01/01/2019
a) Dài hạn	2.038.424.776	2.051.626.336
- Chi phí bảo hiểm tài sản cố định thuê tài chính	33.868.659	52.636.335
- Chi phí thuê đất tại Dung Quất	1.970.433.001	1.998.990.001
- Chi phí công cụ, dụng cụ	23.672.727	-
- Chi phí sử dụng thương hiệu Lilama	10.450.389	-
Cộng	2.038.424.776	2.051.626.336

12. Phải trả người bán

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty CP SX & TM Hoàng Đạt	6.718.655.163	6.718.655.163	6.718.655.163	6.718.655.163
- Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	6.708.759.657	6.708.759.657	6.708.759.657	6.708.759.657
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Phúc An	13.710.000.707	13.710.000.707	13.823.008.207	13.823.008.207
- Công ty TNHH TV&TMQT Hoàng Dương	12.424.614.022	12.424.614.022	12.424.614.022	12.424.614.022
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng lắp máy IDICO.	5.181.938.873	5.181.938.873	6.181.938.873	6.181.938.873
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	32.157.950.678	32.157.950.678	29.234.673.669	29.234.673.669
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Lilama 7	2.467.653.874	2.467.653.874	2.467.653.874	2.467.653.874
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	531.765.215	531.765.215	531.765.215	531.765.215
Cộng	79.901.338.189	79.901.338.189	78.091.068.680	78.091.068.680

13. Người mua trả tiền trước

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
- Công ty TNHH Trung Nam	153.134.693.776	153.134.693.776	143.013.793.874	143.013.793.874
- Người mua trả tiền trước khác	10.003.738.496	10.003.738.496	14.636.349.041	14.636.349.041
b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	1.409.793.614	1.409.793.614	1.403.959.741	1.403.959.741
- Công ty CP Lilama 45.1	3.124.010.603	3.124.010.603	3.124.010.603	3.124.010.603
Cộng	167.672.236.489	167.672.236.489	162.178.113.259	162.178.113.259

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2019
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	1.110.708.570	-	1.110.708.570
Thuế thu nhập doanh nghiệp	954.743.831	-	742.870.043	211.873.788
Thuế thu nhập cá nhân	891.144.317	95.248.743	57.751.677	928.641.383
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	267.639.118	105.041.225	91.774.010	280.906.333
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.286.053.852	1.497.454	1.757.252.004	1.530.299.302
Cộng	5.399.581.118	1.316.495.992	2.653.647.734	4.062.429.376

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

	30/6/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	13.388.427.297	15.289.503.586
- Chi phí kiểm toán	-	50.000.000
- Thù lao HĐQT	121.545.000	81.030.000
- Trích trước chi phí các công trình	13.266.882.297	15.158.473.586
+ Công trình lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Cẩm Thủy	797.088.970	867.088.970
+ Cung cấp lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Trung Sơn	150.000.000	150.000.000
+ Cung cấp lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Trung Thu	180.000.000	180.000.000
+ Cung cấp lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Đăk Pô Cỏ	335.000.000	335.000.000
+ Lắp đặt pin mặt trời - NM nhiệt điện mặt trời Thịnh Long - Phú Yên	380.000.000	-
+ Lắp đặt thiết bị cơ điện nhà máy thủy điện Đăk're	355.980.000	917.880.868
+ Nâng cấp nhà máy thủy điện Đăm Bol		198.984.652
+ Cung cấp lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công dự án chống ngập - Công kiểm soát triều Cây Khô	7.797.896.853	7.797.896.853
+ Cung cấp lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công dự án chống ngập Thành phố Hồ chí Minh - Triều nương chuối	1.211.622.243	1.211.622.243
+ Nhà máy điện gió Ninh Thuận	2.059.294.231	3.500.000.000
Cộng	13.388.427.297	15.289.503.586

16. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	30/6/2019	01/01/2019
- Phải trả Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP về tiền vay	25.624.278.455	25.624.278.455
- Phải trả các đội công trình	26.373.819.852	28.163.996.682
Cộng	51.998.098.307	53.788.275.137

17. Phải trả khác		30/6/2019		01/01/2019		
<i>a) Ngắn hạn</i>						
- Kinh phí công đoàn		595.744.267		659.558.437		
- Bảo hiểm xã hội		8.361.993.315		6.812.783.889		
- Bảo hiểm y tế		2.781.529.508		2.527.039.872		
- Bảo hiểm thất nghiệp		1.114.474.923		992.968.302		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		10.433.221.049		9.250.204.301		
+ <i>Phải trả TCT Lắp Máy Việt Nam - CTCP về lãi vay</i>		3.457.144.085		2.274.137.841		
+ <i>Cổ tức phải trả</i>		147.218.995		147.218.995		
+ <i>Phải trả khác</i>		6.828.857.969		6.828.847.465		
Cộng		23.286.963.062		20.242.554.801		
18. Vay và nợ thuê tài chính		30/6/2019		01/01/2019		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	162.043.880.497	162.043.880.497	62.011.358.631	69.365.624.932	169.398.146.798	169.398.146.798
<i>+ Vay ngắn hạn ⁽¹⁾</i>						
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Quảng Ngãi	108.126.072.542	108.126.072.542	36.667.996.441	42.179.848.163	113.637.924.264	113.637.924.264
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN Đà Nẵng	35.457.585.340	35.457.585.340	13.135.320.000	15.070.106.103	37.392.371.443	37.392.371.443
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Khánh Hòa	14.457.422.822	14.457.422.822	9.523.100.800	11.065.677.978	16.000.000.000	16.000.000.000
- Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam	2.400.000.000	2.400.000.000	2.000.000.000	-	400.000.000	400.000.000
<i>+ Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả ⁽²⁾</i>						
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam	1.602.799.793	1.602.799.793	684.941.390	1.049.992.688	1.967.851.091	1.967.851.091
b) Vay dài hạn	-	-	-	684.941.390	684.941.390	684.941.390
<i>+ Nợ thuê tài chính dài hạn ⁽²⁾</i>						
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam	-	-	-	684.941.390	684.941.390	684.941.390

⁽¹⁾ Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi theo hợp đồng tín dụng hạn mức và vay theo món: Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/711798/HĐTD ngày 25/01/2019. Hạn mức cho vay và bảo lãnh thanh toán tối đa là 50 tỷ đồng (Dự nợ vay của khách hàng bao gồm cả vay theo hạn mức và vay món tại ngân hàng tại mọi thời điểm tối đa là 108.637.924.264 đồng), thời hạn vay 30/9/2019 tháng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh. Khoản vay được thế chấp bằng các quyền sở hữu và lợi ích đối với toàn bộ số cổ phiếu đang sở hữu tại Công ty Cổ phần đầu tư Vĩnh Sơn theo hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 02/2017/711798/HĐBĐ ngày 01/8/2017 và quyền đòi nợ các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp số 01/2017/711798/HĐBĐ ngày 9/6/2017. Số dư vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng đến thời điểm 30/6/2019 là 45.391.132.487 đồng. Khoản vay theo món theo công văn chấp thuận số 929/BIDV.QN-KHDN1 ngày 24/5/2017 của ngân hàng đầu tư phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi. Hạn mức tín dụng cho vay và cấp bảo lãnh là 336.885.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 11 tháng theo các hợp đồng tín dụng ký kết từng lần giải ngân, lãi suất vay theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Mục đích cho vay theo từng phương án cụ thể để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ, cấp bảo lãnh thực hiện thi công, cung cấp và lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công hạng mục: Cống kiểm soát triều Tân Thuận, mương chuối, phủ xuân, Cây khô, cống cầu kinh, cống Bà Bướm, cống nhỏ dưới đê thuộc dự án giải quyết ngập do triều khu vực thành phố Hồ Chí Minh có xét đến yếu tố biến đổi khí hậu. Đảm bảo bằng quyền đòi nợ từ các hợp đồng kinh tế. Số dư theo món đến thời điểm 30/6/2019 là 62.734.940.055 đồng. Tổng số dư nợ vay theo hạn mức và theo món tại thời điểm 30/6/2019 là 108.126.072.542 đồng.

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng vay số 04/2018/ARG-LILAMA45.3 ngày 01/4/2018. Hạn mức tín dụng 60 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, vay bằng tài sản đảm bảo. Dự nợ gốc vay tại thời điểm 30/6/2019 là 35.457.585.340 đồng.

- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Khánh Hòa theo hợp đồng vay số 40/2019/HDHM-PN/SHB.120300 ngày 14/02/2019. Hạn mức tín dụng 15 tỷ đồng. Thời hạn vay được quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa 04 tháng. Lãi suất được quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng số 2212/2015/HĐKT ngày 22/12/2015, phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 17/7/2018, phụ lục hợp đồng số 04/PLHĐ ngày 30/11/2018 được ký giữa Công ty Cổ phần Lilama 45.3 với Công ty Cổ phần Thủy điện Thiên Tân về việc: "Thiết kế, cung cấp, chế tạo và lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công - Công trình Thủy điện Đak'Re" được thể hiện trong hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 321/2017/TCQĐN/SHB.120300 ngày 28/12/2017 và phụ lục hợp đồng thế chấp số PL01-321/2017/TCQĐN/SHB.120300 ngày 14/2/2019. Dự nợ gốc vay tại 30/6/2019 là 14.457.422.822 đồng.

- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam theo hợp đồng vay số 2707/2018/HĐTV ngày 27/7/2018, thời hạn vay kể từ ngày 27/7/2018, lãi suất cho vay trong hạn 8%/năm. Hợp đồng vay số 1106/2019/HĐVT/TCKT/TNG-LLM ngày 11/6/2019, thời hạn vay 11/6/2019 đến 11/12/2019, lãi suất vay 12%/năm.

⁽²⁾ Thông tin các khoản nợ thuê tài chính

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay/năm	Dư nợ gốc vay tại 30/6/2019	Nợ dài hạn đến hạn trả	Tài sản đảm bảo
2016-00030-001	30/03/2016	48 tháng	9,02%	1.216.124.839	1.216.124.839	Cần trục bánh lốp Liebherr LTM 1080N 80 tấn
2017-00027-001	23/03/2017	36 tháng	7,80%	386.674.954	386.674.954	Xe ô tô Mercedes - Ben E200
Cộng				1.602.799.793	1.602.799.793	

Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	30/6/2019		01/01/2019	
	Tổng khoản thanh toán tiền	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền	Trả tiền lãi thuế
- Từ 1 năm trở xuống	1.644.987.205	42.187.412	2.110.159.777	142.308.686
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	697.040.929	12.099.539
- Trên 5 năm	-	-	-	-

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa Phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	4.277.672.000	32.850.136.820	2.065.725.017	2.548.171.603	76.741.705.440
Tăng vốn năm trước	-	-	150.409.357	21.487.051	(28.911.858.966)	(28.739.962.558)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(28.911.858.966)	(28.911.858.966)
- Trích các quỹ	-	-	150.409.357	21.487.051	-	171.896.408
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	171.896.408	171.896.408
- Phân phối LN	-	-	-	-	171.896.408	171.896.408
Số dư cuối năm trước	35.000.000.000	4.277.672.000	33.000.546.177	2.087.212.068	(26.535.583.771)	47.829.846.474
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	49.837.846	49.837.846
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	49.837.846	49.837.846
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	35.000.000.000	4.277.672.000	33.000.546.177	2.087.212.068	(26.485.745.925)	47.879.684.320

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2019	01/01/2019
- Vốn góp của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	14.290.000.000	14.290.000.000
- Vốn góp của cổ đông khác	20.710.000.000	20.710.000.000
Cộng	35.000.000.000	35.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	35.000.000.000	35.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	35.000.000.000	35.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

<i>d) Cổ phiếu</i>	30/6/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.500.000	3.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	30/6/2019	01/01/2019
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	172,13	178,73
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Đơn vị tính: đồng
	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
Doanh thu		
Doanh thu hoạt động xây lắp	73.158.799.926	67.083.160.760
Cộng	73.158.799.926	67.083.160.760
Trong đó doanh thu của hợp đồng xây lắp được ghi nhận trong kỳ với các bên liên quan		
Tổng công ty lắp máy Việt Nam- CTCP	2.447.106.559	7.571.072.537
Cộng	2.447.106.559	7.571.072.537
2. Giá vốn hàng bán		
	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
Giá vốn hoạt động xây lắp	61.401.089.262	55.890.430.762
Cộng	61.401.089.262	55.890.430.762
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.006.865	26.025.982
Cộng	33.006.865	26.025.982
4. Chi phí tài chính		
	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
Lãi tiền vay	8.179.241.652	9.513.496.553
Cộng	8.179.241.652	9.513.496.553
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
Chi phí nhân viên quản lý	2.835.557.234	2.869.181.501
Chi phí quản lý khác	1.058.428.318	1.396.200.139
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(3.221.155.769)
Cộng	3.893.985.552	1.044.225.871

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
a. Lợi nhuận trước thuế	49.837.846	58.798.930
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(49.837.846)	26.758.890
b1. Các khoản điều chỉnh tăng	-	26.758.890
b2. Các khoản điều chỉnh giảm	(49.837.846)	
- <i>Kết chuyển lỗ</i>	(49.837.846)	
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	-	85.557.820
d. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
e. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (c*d)	-	17.111.564
7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	49.837.846	41.687.366
b/ Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
c/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b)	49.837.846	41.687.366
d/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (thực tế/tạm tính) trong kỳ	-	-
e) Số lượng Cổ phiếu phổ thông tại thời điểm cuối kỳ	3.500.000	3.500.000
f/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	3.500.000
g) số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm	-	-
h/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu $\{=(c-d)/f\}$	14	12
i/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu $\{=(c-d)/(f+g)\}$	14	12
<p>Theo Nghị quyết họp đại hội đồng cổ đông số 27/2019/NQ-ĐHCD ngày 24/4/2019 thì không trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu không phải tính đến ảnh hưởng của việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi.</p>		
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.265.350.544	23.164.538.913
Chi phí nhân công	17.680.864.727	28.021.827.079
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.735.610.820	2.017.081.195
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	42.645.206.870	62.607.865.542
Cộng	79.297.004.589	115.811.312.729

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1 Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam -	Cổ đông góp vốn	Bù trừ công nợ	5.833.873
		Phí sử dụng nhãn hiệu	22.990.857
		Lãi vay vốn lưu động	1.183.006.244
		Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị		384.911.712	423.897.667
Tiền lương thù lao ban kiểm soát, thư kí		279.698.526	274.988.001
Cộng		664.610.238	698.885.668


3. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế xã hội và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 chuyển sang ngày 01/01/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu


Trần Thị Dung

Kế toán trưởng


Cù Thanh Nghị

Quảng Ngãi, ngày 8 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc




Hoàng Việt